TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **688**/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 03 - 6 - 2020
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa – Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thu Phương

Các Hội thẩm nhân dân:
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy
Ông Nguyễn Thành Thông.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Lê Ninh – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 03 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án thụ lý số 69/2020/TLST-HNGĐ ngày 24/02/2020 về "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2440/2020/ QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trịnh Quang N, sinh năm 1954
Địa chỉ: Phường M, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Bà Lê Thị Ngọc A, sinh năm 1958
Địa chỉ: Hanover MD 21076 USA.

(Các đương sự vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn là ông Trịnh Quang N trình bày:

Ông Trịnh Quang N và bà Lê Thị Ngọc A chung sống với nhau nhiều năm đến năm 2010 thì tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn L, huyện L, tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 198 quyển số 02 vào ngày 04/6/2010. Sau khi kết hôn ông bà chung sống với nhau ở Việt Nam đến ngày 23/12/2015 thì bà A xuất cảnh đi Hoa Kỳ định cư. Từ đó đến nay bà A không về Việt Nam. Do cuộc sống vợ chồng xa cách, hai bên không có điều kiện quan tâm chăm sóc cho nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn, ông N đã nhiều

lần gọi điện cho bà A thì bà A cho biết bà không có ý định trở về Việt Nam nữa mà mong muốn ở lại Hoa Kỳ để tiếp tục làm việc. đã phát sinh mâu thuẫn, mặc dù đã cố gắng hàn gắn nhưng không thành công. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, mỗi người đã có cuộc sống riêng nên ông Trịnh Quang N xin được ly hôn với bà Lê Thị Ngọc A.

Về con chung: Ông N và bà Lê Thị Ngọc A có 4 người con chung đã thành niên, gồm: bà Trịnh Lê U, sinh năm 1978; bà Trịnh Thụy Như T, sinh năm 1982; bà Trịnh Thụy Như Tr, sinh năm 1982, ông Trịnh Quang D, sinh năm 1985.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn là bà Lê Thị Ngọc A trình bày tại Văn bản trình bày ý kiến ngày 25/3/2020 được Đại sứ quán Việt Nam tại Hợp chúng quốc Hoa Kỳ chứng nhận lãnh sự:

Bà Lê Thị Ngọc A và ông Trịnh Quang N tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn L, huyện L, tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 198 quyển số 02 vào ngày 04/6/2010. Cuộc sống chung phát sinh nhiều mâu thuẫn nên đến ngày 23/12/2015 bà bỏ sang Hoa Kỳ làm việc, nay bà có nguyện vọng sinh sống lâu dài ở Hoa Kỳ. Từ đó đến nay ông bà không sống cùng nhau. Nay ông N xin được ly hôn thì bà A cũng đồng ý.

Về con chung: Bà A và ông N có 4 người con chung đã thành niên, gồm: bà Trịnh Lê U, sinh năm 1978; bà Trịnh Thụy Như T, sinh năm 1982; bà Trịnh Thụy Như Tr, sinh năm 1982, ông Trịnh Quang D, sinh năm 1985.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa sơ thẩm,

Ông Trịnh Quang N và bà Lê Thị Ngọc A đều vắng mặt và có đơn xin vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ông Trịnh Quang N đang cư trú tại Thành phố Hồ Chí Minh có đơn xin ly hôn với bà Lê Thị Ngọc A hiện đang cư trú tại Hợp chúng quốc Hoa Kỳ. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Điều 28, Điều 37, Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về tố tụng:

Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông Trịnh Quang N và bà Lê Thị Ngọc A tham gia phiên tòa vào lúc 8 giờ 00 phút ngày 03/6/2020 nhưng bà ông Trịnh Quang N và bà Lê Thị Ngọc A cùng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn:

Ông Trịnh Quang N và bà Lê Thị Ngọc A có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn L, huyện L, tỉnh Bình Phước cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 198 quyển số 02 ngày 04/6/2010 nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Theo ông Trịnh Quang N và bà Lê Thị Ngọc A trình bày thì ông bà đã chung sống nhiều năm, đến năm 2010 mới kết hôn. Đến năm 2015, do mâu thuẫn vợ chồng nên bà A bỏ sang Hoa Kỳ làm việc. Từ đó đến nay mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng bị phai nhạt, hai bên đã có cuộc sống riêng, không còn khả năng hàn gắn. Vì vậy, khi ông Trịnh Quang N khởi kiện xin ly hôn, bà Lê Thị Ngọc A đã có văn bản trình bày ý kiến đồng ý ly hôn. Do đó, yêu cầu của ông Trịnh Quang N khởi kiện xin ly hôn với bà Lê Thị Ngọc A là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Bà A và ông N khai ông bà có 4 người con chung đã thành niên, gồm: bà Trịnh Lê U, sinh năm 1978; bà Trịnh Thụy Như T, sinh năm 1982; bà Trịnh Thụy Như Tr, sinh năm 1982, ông Trịnh Quang D, sinh năm 1985.

Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự khai không có nên không xét.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng ông Trịnh Quang N phải chịu theo quy định của pháp luật.

[5] Về quyền kháng cáo: Ông Trịnh Quang N và bà Lê Thị Ngọc A có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 28, Điều 37, Điều 40, Điều 147, Khoản 1 Điều 228, Điều 262, Điều 266, Điều 273, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 57 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Trịnh Quang N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Trịnh Quang N được ly hôn với bà Lê Thị Ngọc A.

2. Về con chung: Ông Trịnh Quang N và bà Lê Thị Ngọc A khai ông bà có 4 người con chung đã thành niên, gồm: bà Trịnh Lê U, sinh năm 1978; bà Trịnh Thụy Như T, sinh năm 1982; bà Trịnh Thụy Như Tr, sinh năm 1982; ông Trịnh Quang D, sinh năm 1985.

3. Về tài sản chung: Không có.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Ông Trịnh Quang N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 300.000 (ba trăm ngàn) đồng ông Trịnh Quang N đã nộp theo biên lai thu tạm tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2019/0045698 ngày 20/02/2020 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Trịnh Quang N đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Ông Trịnh Quang N được kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật. Bà Lê Thị Ngọc A có quyền kháng cáo trong hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TC;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- UBND thị trấn L, huyện L, tỉnh Bình Phước;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP (T/18).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Thu Phương